

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng
Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2026-2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 4116/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 và báo cáo tiếp thu số 595/BC-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 255/BC-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết khoản 7 Điều 5 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 về chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với các đối tượng cho vay tại Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng vay vốn

1. Các đối tượng vay vốn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5,

khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

2. Các đối tượng vay vốn tại Điều 3 Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán.

3. Các đối tượng vay vốn tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

4. Các đối tượng vay vốn để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

5. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Quảng Ninh quy định đối với từng giai đoạn.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Các đối tượng cho vay tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này:

Mức cho vay, thời hạn cho vay: Theo Điều 48 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Lãi suất cho vay: Theo Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ;

2. Các đối tượng cho vay tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này:

Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 10 Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;

3. Các đối tượng cho vay tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này:

Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay theo quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

4. Các đối tượng cho vay tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này:

Mức cho vay, thời hạn cho vay theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

Lãi suất cho vay: Theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

Riêng đối tượng vay vốn là Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15: Lãi suất cho vay bằng 5,2%/năm.

5. Các đối tượng cho vay tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này:

a) Đối với hộ nghèo: Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối

tượng chính sách khác.

b) Đối với hộ cận nghèo: Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh để cho vay (bao gồm cả nguồn vốn đã bố trí giai đoạn trước) và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Sau ngày 31 tháng 12 năm 2030 Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành, khách hàng vay vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc hợp đồng.

Nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn trước được tiếp tục quản lý, sử dụng để cho vay, thu hồi nợ, quay vòng vốn theo quy định tại Nghị quyết này và hướng dẫn của Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

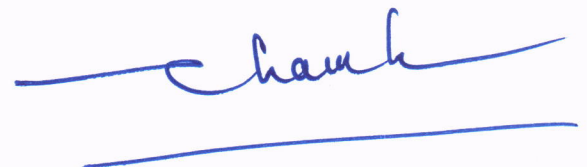
Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Các bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ8. ✓

CHỦ TỊCH



Trịnh Thị Minh Thanh